

Số: 1247 /QĐ-NĐĐT

Quảng Ninh, ngày 07 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Dự toán và Kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp
Gói cung cấp: Cắm mốc ranh giới Bãi thải xỉ, đường ra Bãi thải xỉ và lắp dựng một phần hàng rào thép gai đường ra Bãi thải xỉ NMNĐ Mạo Khê

GIÁM ĐỐC CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN ĐÔNG TRIỀU - TKV

Căn cứ Quyết định số 12/QĐ-ĐLTKV ngày 21/01/2016 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP về việc đổi tên Công ty nhiệt điện Đông Triều - Vinacomin - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực - Vinacomin thành Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP;

Căn cứ Quyết định số 129/QĐ-ĐLTKV ngày 03/02/2016 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP về việc phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV;

Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Quyết định số 826/QĐ-ĐLTKV ngày 16/5/2022 của HĐQT Tổng công ty Điện lực - TKV về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Tài sản cố định của Công ty mẹ - Tổng công ty Điện lực - TKV;

Căn cứ Văn bản số 2408/ĐLTKV-KH ngày 07/12/2023 của Tổng giám đốc Tổng công ty Điện lực - TKV về việc Tạm giao/Thông qua các chỉ tiêu chủ yếu Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 353/QĐ-ĐLTKV ngày 15/02/2024 của Tổng giám đốc Tổng công ty Điện lực - TKV về việc ban hành Quy định về lựa chọn nhà cung cấp hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh trong tổng công ty Điện lực - TKV;

Xét Tờ trình ngày 02/5/2024 của Tổ chuyên gia; Báo cáo thẩm định ngày 06/5/2024 của Tổ thẩm định và Tờ trình ngày 06/5/2024 của phòng Kế hoạch đầu tư - Vật tư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự toán và Kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp Gói cung cấp: Cắm mốc ranh giới Bãi thải xỉ, đường ra Bãi thải xỉ và lắp dựng một phần hàng rào thép gai đường ra Bãi thải xỉ NMNĐ Mạo Khê với các nội dung chủ yếu sau:

- Giá trị dự toán (đã bao gồm thuế GTGT) là: **131.035.297 đồng** (Bằng chữ: Một trăm ba mươi một triệu, không trăm ba mươi lăm nghìn, hai trăm chín mươi bảy đồng); nội dung chi tiết theo như Phụ lục 1 đính kèm;

- Nguồn vốn thực hiện: Chi phí sản xuất kinh doanh.

- Kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp theo như Phụ lục 2 đính kèm.

Điều 2. Giao phòng Kế hoạch đầu tư - Vật tư chủ trì triển khai tổ chức thực hiện đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Các Phó giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng các phòng liên quan trong Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- KTTC, KHĐT-VT;
- Lưu: TCHC.



Trần Quang Đức

PHỤ LỤC 1. BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN

Hạng mục: Cắm mốc ranh giới Bãi thải xỉ, đường ra bãi thải xỉ và lắp dựng một phần hàng rào thép gai đường ra bãi thải xỉ NMNĐ Mạo Khê

(Đính kèm quyết định số **1247** /QĐ-NĐĐT ngày **07** /5/2024)

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	Cắm mốc ranh giới					29.252.604
1	AG.11113	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông cọc, cột, đá 1x2, mác 200	m3	2,608	1.684.695	4.393.685
2	AG.31121	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn gỗ, ván khuôn cọc, cột	100m2	0,315	10.115.538	3.186.394
3	AG.13111	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép cột, cọc, đường kính ≤ 10mm	tấn	0,070	22.168.724	1.551.811
4	AK.84224	Sơn mốc ranh giới bằng sơn trắng và đỏ 1 nước lót + 2 nước phủ	m2	14,265	80.973	1.155.080
5	AB.11413	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng ≤ 1m, sâu ≤ 1m, đất cấp III	m3	2,080	548.142	1.140.135
6	TT	Vận chuyển thủ công cấu kiện bê tông đúc sẵn đến vị trí cắm mốc	tấn	1,30	314.942	409.425
7	CK.04403	Cắm mốc giới quy hoạch xây dựng, cấp địa hình III	mốc	26	669.849	17.416.074
B	Hàng rào thép gai					101.782.693
1	AF.11110	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 4x6, vữa mác 100	m3	3,024	1.200.227	3.629.486
2	AF.81122	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	100m2	0,672	16.046.152	10.783.014
3	AF.11211	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 1x2, mác 150	m3	5,775	1.565.039	9.038.100

[illegible]

Bằng chữ: Một trăm ba mươi một triệu, không trăm ba mươi lăm nghìn, hai trăm chín mươi bảy đồng.

BẢNG ĐƠN GIÁ CHI TIẾT

Hạng mục: Cấm mốc ranh giới Bãi thải xỉ, đường ra bãi thải xỉ và lắp dựng một phần hàng rào thép gai đường ra bãi thải xỉ NMND Mạo Khê

A CẤM MỐC RANH GIỚI						
STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
1	AG.11113	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông cọc, cột, đá 1x2, mác 200	m3			
		a) Vật liệu	VL			964.794
		- Xi măng PCB30 Vicen Hạ Long	kg	318,71	1.136	362.055
		- Cát vàng	m3	0,524	420.000	219.971
		- Đá dăm 1x2	m3	0,863	440.000	379.610
		- Nước	lít	185,745	17	3.158
		b) Nhân công	NC			341.130
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	1,37	249.000	341.130
		c) Máy thi công	M			95.575
		- Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất 1,5kW	ca	0,18	332.000	59.760
		- Máy trộn bê tông 250 lít	ca	0,095	377.000	35.815
		Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)	T			1.401.499
		Chi phí chung (T x 5,5%)	C	5,5%		77.082
		Chi phí gián tiếp (C)	GT			77.082
		THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)	TL	5,5%		81.322
		Chi phí xây dựng trước thuế (T+GT+TL)	G			1.559.903
		THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)	GTGT	8%		124.792
		Chi phí xây dựng sau thuế (G+GTGT)	Gxd			1.684.695
2	AG.31121	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn gỗ, ván khuôn cọc, cột	100m2			
		a) Vật liệu	VL			606.000
		- Đinh	kg	10	30.000	300.000
		- Gỗ ván	m3	0,083	3.600.000	298.800
		- Gỗ đà nẹp	m3	0,002	3.600.000	7.200
		b) Nhân công	NC			7.809.120
		- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	28,71	272.000	7.809.120
		Chi phí trực tiếp (VL + NC)	T			8.415.120
		Chi phí chung (T x 5,5%)	C	5,5%		462.832
		Chi phí gián tiếp (C)	GT			462.832
		THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)	TL	5,5%		488.287
		Chi phí xây dựng trước thuế (T+GT+TL)	G			9.366.239
		THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)	GTGT	8%		749.299
		Chi phí xây dựng sau thuế (G+GTGT)	Gxd			10.115.538

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
3	AG.13111	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép cột, cọc, đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn			
		a) Vật liệu	VL			14.624.490
		- Dây thép	kg	16,07	27.000	433.890
		- Thép tròn Fi $\leq 10\text{mm}$	kg	1005	14.120	14.190.600
		b) Nhân công	NC			3.682.880
		- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	13,54	272.000	3.682.880
		c) Máy thi công	M			134.800
		- Máy cắt uốn cốt thép 5kW	ca	0,4	337.000	134.800
		Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)	T			18.442.170
		Chi phí chung (T x 5,5%)	C	5,5%		1.014.319
		Chi phí gián tiếp (C)	GT			1.014.319
		THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)	TL	5,5%		1.070.107
		Chi phí xây dựng trước thuế (T+GT+TL)	G			20.526.596
		THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)	GTGT	8%		1.642.128
		Chi phí xây dựng sau thuế (G+GTGT)	Gxd			22.168.724
4	AK.84224	Sơn mốc ranh giới bằng sơn trắng và đỏ 1 nước lót + 2 nước phủ	m2			
		a) Vật liệu	VL			46.848
		- Sơn phủ ngoại thất	lít	0,237	136.989	32.466
		- Sơn lót ngoại thất	lít	0,15	95.880	14.382
		b) Nhân công	NC			20.513
		- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 3	công	0,073	281.000	20.513
		Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)	T			67.361
		Chi phí chung (T x 5,5%)	C	5,5%		3.705
		Chi phí gián tiếp (C)	GT			3.705
		THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)	TL	5,5%		3.909
		Chi phí xây dựng trước thuế (T+GT+TL)	G			74.975
		THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)	GTGT	8%		5.998
		Chi phí xây dựng sau thuế (G+GTGT)	Gxd			80.973
5	AB.11413	Đào móng cột, trụ, hồ kiểm tra bằng thủ công, rộng $\leq 1\text{m}$, sâu $\leq 1\text{m}$, đất cấp III	m3			
		a) Nhân công	NC			456.000
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	1,9	240.000	456.000
		Chi phí trực tiếp (NC)	T			456.000
		Chi phí chung (T x 5,5%)	C	5,5%		25.080
		Chi phí gián tiếp (C)	GT			25.080

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
		THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)	TL	5,5%		26.459
		Chi phí xây dựng trước thuế (T+GT+TL)	G			507.539
		THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)	GTGT	8%		40.603
		Chi phí xây dựng sau thuế (G+GTGT)	Gxd			548.142
6	TT	Vận chuyển thủ công cầu kiện bê tông đúc sẵn đến vị trí cắm mốc	tấn			
		a) Nhân công	NC			262.000
		- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 1	công	1,0	262.000	262.000
		Chi phí trực tiếp (NC)	T			262.000
		Chi phí chung (T x 5,5%)	C	5,5%		14.410
		Chi phí gián tiếp (C)	GT			14.410
		THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)	TL	5,5%		15.203
		Chi phí xây dựng trước thuế (T+GT+TL)	G			291.613
		THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)	GTGT	8%		23.329
		Chi phí xây dựng sau thuế (G+GTGT)	Gxd			314.942
7	CK.04403	Cắm mốc giới quy hoạch xây dựng, cấp địa hình III	mốc			
		a) Nhân công	NC			554.600
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	1,88	295.000	554.600
		b) Máy thi công	M			2.794
		- Máy toàn đạc điện tử	ca	0,019	147.059	2.794
		Chi phí trực tiếp (NC+ M)	T			557.394
		Chi phí chung (NC x 5,5%)	C	5,5%		30.503
		Chi phí gián tiếp (C)	GT			30.503
		THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)	TL	5,5%		32.334
		Chi phí xây dựng trước thuế (T+GT+TL)	G			620.231
		THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)	GTGT	8%		49.618
		Chi phí xây dựng sau thuế (G+GTGT)	Gxd			669.849
B	HÀNG RÀO THÉP GAI					
STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
1	AF.11110	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 4x6, vữa mác 100	m3			
		Vật liệu				667.032

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
		- Xi măng PCB30	kg	197,825	1.136	224.729
		- Cát vàng	m3	0,572975	420.000	240.650
		- Đá 4x6	m3	0,92865	215.000	199.660
		- Nước	lít	166,05	12	1.993
		Nhân công				266.430
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	1,07	249.000	266.430
		Máy thi công				65.007
		- Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca	0,095	377.000	35.815
		- Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất: 1,0 kW	ca	0,089	328.000	29.192
		Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)	T			998.469
		Chi phí chung (T x 5,5%)	C	5,5%		54.916
		Chi phí gián tiếp (C)	GT			54.916
		THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)	TL	5,5%		57.936
		Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)	G			1.111.321
		THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)	GTGT	8%		88.906
		Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)	Gxd			1.200.227
2	AF.81122	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	100m2			
		Vật liệu				5.270.400
		- Gỗ ván	m3	0,794	3.600.000	2.858.400
		- Gỗ chống	m3	0,335	3.600.000	1.206.000
		- Đinh	kg	15	30.000	450.000
		- Gỗ đà nẹp	m3	0,21	3.600.000	756.000
		Nhân công				8.078.400
		- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	29,7	272.000	8.078.400
		Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)	T			13.348.800
		Chi phí chung (T x 5,5%)	C	5,5%		734.184
		Chi phí gián tiếp (C)	GT			734.184
		THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)	TL	5,5%		774.564
		Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)	G			14.857.548
		THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)	GTGT	8%		1.188.604
		Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)	Gxd			16.046.152
3	AF.11211	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 150	m3			
		Vật liệu				930.323
		- Xi măng PCB30	kg	272,65	1.136	309.730
		- Cát vàng	m3	0,540175	420.000	226.874

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
		- Đá 1x2	m3	0,8897	440.000	391.468
		- Nước	lít	187,575	12	2.251
		Nhân công				306.270
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	1,23	249.000	306.270
		Máy thi công				65.363
		- Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca	0,095	377.000	35.815
		- Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất: 1,5 kW	ca	0,089	332.000	29.548
		Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)	T			1.301.956
		Chi phí chung (T x 5,5%)	C	5,5%		71.608
		Chi phí gián tiếp (C)	GT			71.608
		THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)	TL	5,5%		75.546
		Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)	G			1.449.110
		THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)	GTGT	8%		115.929
		Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)	Gxd			1.565.039
4	AG.31121	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn gỗ, ván khuôn cốp, cốt	100m2			
		Vật liệu				606.000
		- Gỗ đà nẹp	m3	0,002	3.600.000	7.200
		- Đinh	kg	10	30.000	300.000
		- Gỗ ván	m3	0,083	3.600.000	298.800
		Nhân công				7.809.120
		- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	28,71	272.000	7.809.120
		Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)	T			8.415.120
		Chi phí chung (T x 5,5%)	C	5,5%		462.832
		Chi phí gián tiếp (C)	GT			462.832
		THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)	TL	5,5%		488.287
		Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)	G			9.366.239
		THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)	GTGT	8%		749.299
		Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)	Gxd			10.115.538
5	AG.13111	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép cột đường kính <= 10mm	tấn			
		Vật liệu				14.592.350
		- Thép tròn D<=10mm	kg	1005	14.120	14.190.600
		- Dây thép	kg	16,07	25.000	401.750
		Nhân công				3.682.880
		- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	13,54	272.000	3.682.880
		Máy thi công				134.800
		- Máy cắt uốn cốt thép - công suất: 5 kW	ca	0,4	337.000	134.800
		Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)	T			18.410.030

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
		Chi phí chung (T x 5,5%)	C	5,5%		1.012.552
		Chi phí gián tiếp (C)	GT			1.012.552
		THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)	TL	5,5%		1.068.242
		Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)	G			20.490.824
		THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)	GTGT	8%		1.639.266
		Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)	Gxd			22.130.090
6	AG.13121	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép cột, đường kính <= 18mm	tấn			
		Vật liệu				15.445.500
		- Thép tròn D<=18mm	kg	1020	14.800	15.096.000
		- Dây thép	kg	9,28	25.000	232.000
		- Que hàn	kg	4,7	25.000	117.500
		Nhân công				1.955.680
		- Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	7,19	272.000	1.955.680
		Máy thi công				655.079
		- Biến thể hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca	1,133	483.000	547.239
		- Máy cắt uốn cốt thép - công suất: 5 kW	ca	0,32	337.000	107.840
		Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)	T			18.056.259
		Chi phí chung (T x 5,5%)	C	5,5%		993.094
		Chi phí gián tiếp (C)	GT			993.094
		THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)	TL	5,5%		1.047.714
		Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)	G			20.097.067
		THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)	GTGT	8%		1.607.765
		Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)	Gxd			21.704.832
7	AG.11112	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông cọc, cột, đá 1x2, mác 200	m3			
		Vật liệu				938.601
		- Xi măng PCB40	kg	262,885	1.226	322.297
		- Cát vàng	m3	0,53592	420.000	225.086
		- Đá 1x2	m3	0,884065	440.000	388.989
		- Nước	lít	185,745	12	2.229
		Nhân công				341.130
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	1,37	249.000	341.130
		Máy thi công				95.575
		- Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất: 1,5 kW	ca	0,18	332.000	59.760
		- Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca	0,095	377.000	35.815
		Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)	T			1.375.306

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
		Chi phí chung (T x 5,5%)	C	5,5%		75.642
		Chi phí gián tiếp (C)	GT			75.642
		THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)	TL	5,5%		79.802
		Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)	G			1.530.750
		THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)	GTGT	8%		122.460
		Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)	Gxd			1.653.210
8	TT	Nhân công sửa chữa cột bị nghiêng đổ	công			
		<i>Nhân công</i>				<i>272.000</i>
		Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	1	272.000	272.000
		Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)	T			272.000
		Chi phí chung (T x 5,5%)	C	5,5%		14.960
		Chi phí gián tiếp (C)	GT			14.960
		THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)	TL	5,5%		15.783
		Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)	G			302.743
		THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)	GTGT	8%		24.219
		Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)	Gxd			326.962
9	AG.41610	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg-200kg bằng cần cẩu	1 cấu kiện			
		<i>Nhân công</i>				<i>7.470</i>
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	0,03	249.000	7.470
		<i>Máy thi công</i>				<i>29.535</i>
		- Cần trục ô tô - sức nâng: 6 T	ca	0,015	1.969.000	29.535
		Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)	T			37.005
		Chi phí chung (T x 5,5%)	C	5,5%		2.035
		Chi phí gián tiếp (C)	GT			2.035
		THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)	TL	5,5%		2.147
		Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)	G			41.187
		THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)	GTGT	8%		3.295
		Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)	Gxd			44.482
10	Vận dụng mã AA.11131	Phát rừng tạo mặt bằng bằng thủ công. Phát rừng loại III, mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m2 rừng : 0 cây	100m2			
		<i>Nhân công</i>				<i>333.600</i>
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	1,39	240.000	333.600
		Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)	T			333.600
		Chi phí chung (T x 5,5%)	C	5,5%		18.348
		Chi phí gián tiếp (C)	GT			18.348
		THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)	TL	5,5%		19.357

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
		Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)	G			371.305
		THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)	GTGT	8%		29.704
		Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)	Gxd			401.009
11	TT	Vận chuyển, đổ thải cỡ đại	chuyển			
		Máy thi công				1.589.000
		- Ô tô tự đổ 5 tấn	chuyển	1	1.589.000	1.589.000
		Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)	T			1.589.000
		Chi phí chung (T x 5,5%)	C	5,5%		87.395
		Chi phí gián tiếp (C)	GT			87.395
		THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)	TL	5,5%		92.202
		Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)	G			1.768.597
		THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)	GTGT	8%		141.488
		Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)	Gxd			1.910.085
12	TT	Sản xuất dây thép gai loại 3mm	kg			
		Vật liệu				25.000
		- Đơn giá vật liệu	kg	1	25.000	25.000
		Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)	T			25.000
		Chi phí chung (T x 5,5%)	C	5,5%		1.375
		Chi phí gián tiếp (C)	GT			1.375
		THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)	TL	5,5%		1.451
		Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)	G			27.826
		THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)	GTGT	8%		2.226
		Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)	Gxd			30.052
13	TT	Lắp dựng dây thép gai	100m			
		Nhân công				272.000
		- Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	1	272.000	272.000
		Chi phí trực tiếp (VL + NC + M)	T			272.000
		Chi phí chung (T x 5,5%)	C	5,5%		14.960
		Chi phí gián tiếp (C)	GT			14.960
		THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC ((T + GT) x 5,5%)	TL	5,5%		15.783
		Chi phí xây dựng trước thuế (T + GT + TL)	G			302.743
		THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (G x 8%)	GTGT	8%		24.219
		Chi phí xây dựng sau thuế (G + GTGT)	Gxd			326.962

PHỤ LỤC 2: BẢNG TỔNG HỢP PHẦN CÔNG VIỆC THUỘC KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ CUNG CẤP
Gói cung cấp: Cắm mốc ranh giới Bãi thải xỉ, đường ra Bãi thải xỉ và lắp dựng một phần hàng rào thép gai
đường ra Bãi thải xỉ NMNĐ Mạo Khê
(Đính kèm Quyết định số 1247/QĐ-NĐĐT ngày 07/5/2024)

STT	Tên gói cung cấp	Giá gói cung cấp (Đồng)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà cung cấp	Phương thức lựa chọn nhà cung cấp	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà cung cấp	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
1	Cắm mốc ranh giới Bãi thải xỉ, đường ra Bãi thải xỉ và lắp dựng một phần hàng rào thép gai đường ra Bãi thải xỉ	131.035.297	Chi phí sản xuất kinh doanh năm 2024	Ký hợp đồng trực tiếp theo quy định tại Khoản 7 Điều 8 Quyết định số 353/QĐ-ĐLTKV ngày 15/02/2024		Tháng 5/2024	Trọn gói	45 ngày
Tổng cộng		131.035.297						